

BẢN TIN DỰ BÁO THỦY VĂN HẠN NGẮN CÁC SÔNG, KÊNH, RẠCH TỈNH AN GIANG

1. Diễn biến xu thế mực nước:

- Đầu nguồn sông Cửu Long và vùng hạ lưu sông : Mực nước cao nhất ngày tại các trạm lên theo triều; mực nước thấp nhất ngày xuống trong 5 ngày tới.

- Khu vực nội đồng TGLX: mực nước trên các sông, kênh, rạch lên chậm trong 5 ngày tới

2. Bảng số liệu dự báo từ ngày 11/01 đến 15/01/2025

| STT | Trạm       | sông, kênh, rạch    | Cấp báo động (m) |       |        | Đặc trung | Mực nước thực đo (m) |                     |             | Mực nước dự báo (m) |       |       |       |       |
|-----|------------|---------------------|------------------|-------|--------|-----------|----------------------|---------------------|-------------|---------------------|-------|-------|-------|-------|
|     |            |                     | BĐ I             | BĐ II | BĐ III |           | 10/1                 | So với cùng kỳ 2024 | So với TBNN | 11/1                | 12/1  | 13/1  | 14/1  | 15/1  |
| 1   | Tân Châu   | Tiền                | 3.50             | 4.00  | 4.50   | Max       | 1.46                 | -0.01               | -0.06       | 1.60                | 1.62  | 1.66  | 1.70  | 1.73  |
|     |            |                     |                  |       |        | Min       | 0.06                 | 0.05                | 0.06        | -0.02               | -0.08 | -0.13 | -0.17 | -0.20 |
| 2   | Chợ Mới    | Ông Chường          | 2.00             | 2.50  | 3.00   | Max       | 1.52                 | 0.02                | 0.14        | 1.70                | 1.75  | 1.79  | 1.83  | 1.86  |
|     |            |                     |                  |       |        | Min       | -0.07                | 0.09                | -0.07       | -0.15               | -0.21 | -0.26 | -0.28 | -0.29 |
| 3   | Khánh An   | Hậu                 | 4.20             | 4.70  | 5.20   | Max       | 1.39                 | -0.07               | -0.20       | 1.59                | 1.61  | 1.63  | 1.67  | 1.70  |
|     |            |                     |                  |       |        | Min       | 0.53                 | 0.00                | 0.53        | 0.47                | 0.43  | 0.39  | 0.35  | 0.29  |
| 4   | Châu Đốc   | Hậu                 | 3.00             | 3.50  | 4.00   | Max       | 1.63                 | -0.01               | 0.14        | 1.81                | 1.86  | 1.90  | 1.94  | 1.97  |
|     |            |                     |                  |       |        | Min       | 0.09                 | 0.07                | 0.09        | 0.01                | -0.05 | -0.10 | -0.12 | -0.13 |
| 5   | Long Xuyên | Hậu                 | 1.90             | 2.20  | 2.50   | Max       | 1.67                 | 0.05                | 0.21        | 1.87                | 1.92  | 1.96  | 2.00  | 2.03  |
|     |            |                     |                  |       |        | Min       | -0.04                | 0.13                | -0.04       | -0.10               | -0.16 | -0.21 | -0.23 | -0.24 |
| 6   | Vàm Nao    | Vàm Nao             | 2.50             | 2.90  | 3.30   | Max       | 1.55                 | 0.02                | 0.11        | 1.75                | 1.80  | 1.84  | 1.88  | 1.91  |
|     |            |                     |                  |       |        | Min       | -0.04                | 0.07                | -0.04       | -0.10               | -0.16 | -0.21 | -0.23 | -0.24 |
| 7   | Xuân Tô    | Vĩnh Tế             | 3.00             | 3.50  | 4.00   | Max       | 0.50                 | -0.04               | -0.17       | 0.56                | 0.59  | 0.64  | 0.66  | 0.68  |
|     |            |                     |                  |       |        | Min       | 0.18                 | -0.01               | 0.18        | 0.17                | 0.15  | 0.20  | 0.24  | 0.27  |
| 8   | Vĩnh Gia   | Vĩnh Tế             | 2.00             | 2.40  | 2.80   | Max       | 0.35                 | 0.00                | -0.07       | 0.34                | 0.37  | 0.42  | 0.44  | 0.46  |
|     |            |                     |                  |       |        | Min       | 0.27                 | 0.00                | 0.27        | 0.26                | 0.24  | 0.29  | 0.33  | 0.36  |
| 9   | Tri Tôn    | Tri Tôn             | 2.00             | 2.40  | 2.80   | Max       | 0.60                 | -0.05               | -0.06       | 0.68                | 0.71  | 0.76  | 0.78  | 0.80  |
|     |            |                     |                  |       |        | Min       | 0.26                 | -0.01               | 0.26        | 0.25                | 0.23  | 0.28  | 0.32  | 0.35  |
| 10  | Cô Tô      | Tri Tôn             | 1.40             | 1.80  | 2.20   | Max       | 0.70                 | -0.06               | 0.11        | 0.69                | 0.72  | 0.77  | 0.79  | 0.81  |
|     |            |                     |                  |       |        | Min       | 0.47                 | -0.04               | 0.47        | 0.46                | 0.44  | 0.49  | 0.53  | 0.56  |
| 11  | Lò Gạch    | Tám Ngàn            | 1.70             | 2.10  | 2.50   | Max       | 0.37                 | 0.00                | -0.01       | 0.36                | 0.39  | 0.44  | 0.46  | 0.48  |
|     |            |                     |                  |       |        | Min       | 0.24                 | 0.01                | 0.24        | 0.23                | 0.21  | 0.26  | 0.30  | 0.33  |
| 12  | Vọng Thê   | Ba Thê              | 1.40             | 1.80  | 2.20   | Max       | 0.89                 | -0.01               | 0.17        | 0.95                | 0.98  | 1.03  | 1.05  | 1.07  |
|     |            |                     |                  |       |        | Min       | 0.63                 | 0.00                | 0.63        | 0.62                | 0.60  | 0.65  | 0.69  | 0.72  |
| 13  | Vĩnh Hanh  | Núi Chóc Năng Gù    | 1.90             | 2.30  | 2.70   | Max       | 1.16                 | -0.06               | 0.12        | 1.30                | 1.33  | 1.38  | 1.40  | 1.42  |
|     |            |                     |                  |       |        | Min       | 0.60                 | -0.04               | 0.60        | 0.59                | 0.57  | 0.62  | 0.66  | 0.69  |
| 14  | Núi Sập    | Rạch Giá Long Xuyên | 1.40             | 1.80  | 2.20   | Max       | 0.85                 | -0.04               | 0.01        | 0.93                | 0.96  | 1.01  | 1.03  | 1.05  |
|     |            |                     |                  |       |        | Min       | 0.55                 | 0.00                | 0.55        | 0.54                | 0.52  | 0.57  | 0.61  | 0.64  |

3. Cảnh báo (nếu có):

- Trên sông Hậu tại Long Xuyên, mực nước cao nhất trong những ngày tới đạt mức trên BĐI từ 0.05-0.15m. Cấp độ rủi ro thiên tai do lũ, ngập lụt: Cấp 1

4. Ghi chú:

- Thông tin dự báo được đăng trên website: <http://kttv.angiang.gov.vn/du-bao-thuy-van>